

Số: 130 /2025/QĐ-HHIT

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển cung cấp bởi
Công Ty Cổ Phần Cảng Container Quốc Tế Hateco Hải Phòng

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ HATECO HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao Thông Vận Tải ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, 810/QĐ-BGTVT, 811/QĐ-BGTVT, cùng ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ Giao Thông Vận Tải;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Cảng Container Quốc Tế Hateco Hải Phòng;
- Căn cứ tình hình thị trường cảng biển khu vực Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Quy định chung (Phụ lục 01), Biểu giá dịch vụ nội địa (Phụ lục 02), Biểu giá dịch vụ quốc tế (Phụ lục 03) áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công Ty Cổ Phần Cảng Container Quốc Tế Hateco Hải Phòng.

Điều 2: Các ông bà giám đốc, trưởng các phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2025 và thay thế Quyết Định số 08/QĐ-HHIT ban hành ngày 24/02/2025.

Nơi nhận:

- Bộ Tài Chính – Cục quản lý giá (để b/c)
- Cục Hàng hải VN (để b/c)
- HĐTV HHIT
- Như điều 3
- Lưu VT, TV



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Tiến

PHỤ LỤC 01: QUY ĐỊNH CHUNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 130/2025/QĐ-HHIT ngày 25 / 08 /2025)

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu quốc tế:

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa container từ HHIT đi nước ngoài và từ nước ngoài đến cảng HHIT, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc cảng HHIT.
- Hàng hóa, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán cước phí dịch vụ.

3. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:

- Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
 - Lướt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
 - Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

4. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của cảng HHIT và do HHIT quản lý
- **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.

Giải thích các từ viết tắt:

- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
- C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
- S/C: Shipper/Consignee: Người gửi hàng, người nhận hàng
- LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
- CY: Container Yard - Bãi xếp container
- CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ
- F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
- FR: Flat Rack
- OT: Open Top
- OOG: Out of Gauge
- DG: Dangerous

5. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

6. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

- Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

Đơn vị tính thời gian: là ngày và giờ (Không áp dụng với dịch vụ lưu bãi và điện lạnh)

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

PHỤ LỤC 02: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo quyết định số 130 /2025/QĐ-HHIT ngày 25 / 08 /2025)

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%	Đơn giá gồm VAT 8%	Đơn giá gồm VAT 10%	Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
1	Phí cầu bến				VND/GT-giờ	S/O
	Tàu neo đậu tại cầu	15	16.20	16.50		
2	Dịch vụ buộc/ cởi dây tại cầu tàu				VND/lần buộc dây hoặc cởi dây	S/O
	- Dưới 3.000 GT	500.000	540.000	550.000		
	- Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	700.000	756.000	770.000		
	- Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	1.000.000	1.080.000	1.100.000		
	- Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.500.000	1.620.000	1.650.000		
	- Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.300.000	2.484.000	2.530.000		
	- Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT	3.400.000	3.672.000	3.740.000		
	- Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT	5.370.000	5.799.600	5.907.000		
	- Từ 50.000 GT trở lên	6.800.000	7.344.000	7.480.000		
	Sà lan nội địa (sử dụng cầu bến + buộc cởi dây)	612.000	660.960	673.200		
3	Dịch vụ hỗ trợ, hộ tống tàu				VND/giờ	S/O

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
	500 HP ≤ Công suất tàu lai < 800 HP	3.900.000		4.212.000		4.290.000			
	800 HP ≤ Công suất tàu lai < 1.300 HP	5.700.000		6.156.000		6.270.000			
	1.300 HP ≤ Công suất tàu lai < 1.800 HP	7.600.000		8.208.000		8.360.000			
	1.800 HP ≤ Công suất tàu lai < 2.200HP	12.800.000		13.824.000		14.080.000			
	2.200 HP ≤ Công suất tàu lai < 3.000HP	14.300.000		15.444.000		15.730.000			
	3.000 HP ≤ Công suất tàu lai < 4.000HP	16.100.000		17.388.000		17.710.000			
	4.000 HP ≤ Công suất tàu lai < 5.000HP	21.900.000		23.652.000		24.090.000			
	Công suất tàu lai ≥ 5000HP	31.400.000		33.912.000		34.540.000			
4	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	VND/Container	S/O
	- Container 20’	427.000	218.000	461.160	235.440	469.700	239.800		
	- Container 40’	627.000	331.000	677.160	357.480	689.700	364.100		
	- Container 45’	940.000	498.000	1.015.200	537.840	1.034.000	547.800		
5	Đảo chuyển container							VND/Container	S/O
5.1	- Trong cùng hầm tàu	25% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		25% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		25% cước mã số 4 cho loại container tương ứng			
5.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)	50% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		50% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		50% cước mã số 4 cho loại container tương ứng			

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
5.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)	100% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		100% cước mã số 4 cho loại container tương ứng		100% cước mã số 4 cho loại container tương ứng			
6	Xếp/ dỡ container CY ↔ Ô tô	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	VND/Container	S/C
	- Container 20'	1.045.000	715.000	1.128.600	772.200	1.149.500	786.500		
	- Container 40'	1.430.000	990.000	1.544.400	1.069.200	1.573.000	1.089.000		
	- Container 45'	1.540.000	1.100.000	1.663.200	1.188.000	1.694.000	1.210.000		
	- Container lạnh	Tăng 30% đơn giá cho container tương ứng	Tăng 20% đơn giá cho container tương ứng	Tăng 30% đơn giá cho container tương ứng	Tăng 20% đơn giá cho container tương ứng	Tăng 30% đơn giá cho container tương ứng	Tăng 20% đơn giá cho container tương ứng		
	- Container DG hoặc OOG	Tăng 50% đơn giá cho container tương ứng							
	- Container DG và OOG	Tăng 100% đơn giá cho container tương ứng							
7	Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	VND/Container	S/C
	- Container 20'	1.785.000	1.470.000	1.927.800	1.587.600	1.963.500	1.617.000		
	- Container 40'	3.045.000	2.467.500	3.288.600	2.664.900	3.349.500	2.714.250		
	- Container 45'	4.410.000	3.570.000	4.762.800	3.855.600	4.851.000	3.927.000		
	- Container lạnh 20'	3.360.000	1.890.000	3.628.800	2.041.200	3.696.000	2.079.000		
	- Container lạnh 40'	5.880.000	3.360.000	6.350.400	3.628.800	6.468.000	3.696.000		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container lạnh 45’	8.715.000	4.830.000	9.412.000	5.216.400	9.586.500	5.313.000		
8	Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	VND/Container	S/C
	- Container 20’	2.625.000	2.100.000	2.835.000	2.268.000	2.887.500	2.310.000		
	- Container 40’	4.095.000	3.360.000	4.422.600	3.628.000	4.504.500	3.696.000		
	- Container 45’	6.510.000	5.355.000	7.030.800	5.783.400	7.161.000	5.890.500		
	- Container lạnh 20’	5.250.000	2.940.000	5.670.000	3.175.200	5.775.000	3.234.000		
	- Container lạnh 40’	8.190.000	4.620.000	8.845.200	4.989.600	9.009.000	5.082.000		
	- Container lạnh 45’	12.915.000	7.245.000	13.948.200	7.824.600	14.206.500	7.969.500		
9	Đóng/ rút hàng Container ↔ Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	VND/Container	S/C
	- Container 20’	2.625.000		2.835.000		2.887.500			
	- Container 40’	4.095.000		4.422.600		4.504.500			
	- Container 45’	6.510.000		7.030.800		7.161.000			
	- Container lạnh 20’	4.305.000		4.649.400		4.735.500			
	- Container lạnh 40’	6.825.000		7.371.000		7.507.500			
	- Container lạnh 45’	11.025.000		11.907.000		12.127.500			

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
10	Kiểm hoá/giám định/ kiểm dịch	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	VND/container	S/C
	- Container 20'	1.400.000	2.800.000	1.512.000	3.024.000	1.540.000	3.080.000		
	- Container 40', 45'	2.000.000	4.000.000	2.160.000	4.320.000	2.200.000	4.400.000		
11	Hun trùng hàng trong container							VND/container	S/C
	- Container 20'	2.250.000		2.430.000		2.475.000			
	- Container 40', 45'	3.400.000		3.672.000		3.740.000			
12	Soi chiếu tại máy soi trong Cảng	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	VND/container	S/C
	- Container 20'	1.400.000	2.800.000	1.512.000	3.024.000	1.540.000	3.080.000		
	- Container 40', 45'	2.000.000	4.000.000	2.160.000	4.320.000	2.200.000	4.400.000		
13	Soi chiếu tại máy soi trong Cảng (Không bao gồm nâng hạ, đóng rút, vận chuyển)	260.000		280.800		286.000		VND/container	S/C
14	Dịch vụ thu phí cắm điện Container Lạnh							VND/giờ/container	S/C
	- Đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành container lạnh.								
	- Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ								
14.1	- Container 20'	44.000		47.520		48.400			

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container 40', 45'	77.000		83.160		84.700			
14.2	Đối với container lạnh nguy hiểm	Tăng 50% mã cước 14.1 cho loại container tương ứng		Tăng 50% mã cước 14.1 cho loại container tương ứng		Tăng 50% mã cước 14.1 cho loại container tương ứng			
14.3	Kiểm tra Container Lạnh (P.T.I)							VND/container	S/C
	- Container 20	1.100.000		1.188.000		1.210.000			
	- Container 40', 45'	1.600.000		1.728.000		1.760.000			
15	Giá dịch vụ lưu bãi								
	- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.								
	- Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày Container nhập vào bãi đến ngày Container xuất khỏi bãi.								
	- Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.								
15.1	Giá dịch vụ lưu bãi container	Hàng	Rỗng	Hàng	Rỗng	Hàng	Rỗng	VND/container/ngày	S/C
	+ Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 4 (sau thời gian miễn)								
	- Container 20'	36.000	27.000	38.880	29.160	39.600	29.700		
	- Container 40', 45'	54.000	39.000	58.320	42.120	59.400	42.900		
	+ Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 11 (sau thời gian miễn)								

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container 20'	45.000	36.000	48.600	38.880	49.500	39.600		
	- Container 40', 45'	69.000	51.000	74.520	55.080	75.900	56.100		
	+ Từ ngày thứ 12 trở đi (sau thời gian miễn)								
	- Container 20'	69.000	54.000	74.520	58.320	75.900	59.400		
	- Container 40', 45'	105.000	78.000	113.400	84.240	115.500	85.800		
	Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải	Tăng 50% cho loại container tương ứng		Tăng 50% cho loại container tương ứng		Tăng 50% cho loại container tương ứng			
15.2	Thời gian miễn phí lưu bãi								
	- Container thông thường	Miễn phí 03 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)							
	- Container hàng hạ bãi chờ xuất	Miễn phí 05 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)							
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải	Không áp dụng miễn phí lưu bãi							
15.3	Giá dịch vụ lưu bãi phương tiện cơ giới nguyên chiếc (tối đa 1 tháng)							VND/xe/ngày	S/C
	Xe ô tô, xe chuyên dụng								
	+ Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 30	120.000		129.600		132.000			
	+ Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	150.000		162.000		165.000			

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%	Đơn giá gồm VAT 8%	Đơn giá gồm VAT 10%	Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
	+ Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60	180.000	194.400	198.000		
	+ Từ ngày thứ 61 trở đi	240.000	259.200	264.000		
16	Dịch vụ vệ sinh container					
	Quét dọn thông thường					
16.1	- Container 20'	100.000	108.000	110.000	VND/container	S/C
	- Container 40'	150.000	162.000	165.000		
	Rửa bằng nước thông thường					
16.2	- Container 20'	200.000	216.000	220.000	VND/container	S/C
	- Container 40'	330.000	356.400	363.000		
	Rửa bằng hoá chất					
16.3	- Container 20'	460.000	496.800	506.000		
	- Container 40'	610.000	658.800	671.000		
	Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hoá/kiểm dịch/trùng 20'/40'					
16.4	- Container 20'	460.000	496.800	506.000	VND/container	S/C
	- Container 40'	610.000	658.800	671.000		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
16.5	Nhỏ định - Bóc tem/nhãn IMO	190.000		205.200		209.000			
17	Dịch vụ cân hàng							VND/container	S/C
	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của khách hàng	100.000		108.000		110.000			
	Container đóng hàng tại bãi	240.000		259.200		264.000			
	Container lấy ra khỏi cảng sử dụng xe của khách hàng; cân dịch vụ đối với container không xuất tàu	195.000		210.600		214.500			
	Container tại bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển đi cân, sau đó hạ vào bãi cảng theo yêu cầu của Chủ hàng.	1.210.000		1.306.800		1.331.000			
	Container lạnh tại bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển đi cân, sau đó hạ vào bãi cảng theo yêu cầu của Chủ hàng.	1.815.000		1.960.200		1.996.500			
18	Giá dịch vụ đăng ký chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc cảng đích (không do lỗi của Cảng)							VND/container	S/C
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh		
	- Container 20'	565.000	745.000	610.200	804.600	621.500	819.500		
	- Container 40'	840.000	1.190.000	907.200	1.285.200	924.000	1.309.000		
	- Container 45'	970.000		1.047.600		1.067.000			
	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải/cảng đích							VND/container	S/C

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container 20'	350.000	675.000	378.000	729.000	385.000	742.500		
	- Container 40'	495.000	975.000	534.600	1.053.000	544.500	1.072.500		
	- Container 45'	625.000		675.000		687.500			
19	Phí dịch vụ phục vụ cung ứng cho tàu biển, sà lan; phục vụ giao nhận với tàu biển, sà lan							VND/lượt	Các bên liên quan
	Đối với các loại hàng hoá như dầu, nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hoá nguy hiểm có yêu cầu riêng biệt về an toàn, vệ sinh môi trường..., Cảng thu các doanh nghiệp bên ngoài thực hiện dịch vụ cung ứng cho các tàu/sà lan hoặc giao nhận với các tàu/sà lan tại Cảng HHIT	2.400.000		2.592.000		2.640.000			
20	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá	Thoả thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế							

PHỤ THU

Một số trường hợp phụ thu Xếp/dỡ bổ sung (Theo đơn giá mục 4)	
Đối với vỏ Container lạnh rỗng.	Tính tăng 20% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Đối với Container lạnh có sử dụng điện.	Tính tăng 30% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Đối với Container DG hoặc OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn với tác nghiệp Sà Lan - Bãi, hoặc 45 tấn với Tàu - bãi, và kích thước hàng tối đa dài x rộng x cao: 12 x 3,5 x 3,5 (mét).	Tính tăng 50% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Đối với Container DG và OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn với tác nghiệp Sà Lan - Bãi, hoặc 45 tấn với Tàu - bãi, và kích thước hàng tối đa dài x rộng x cao: 12 x 3,5 x 3,5 (mét).	Tính tăng 100% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi.	Tính tăng 50% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Đối với Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi - Tàu, trước khi xuất tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất tàu.	Tính tăng 100% cước mục 4 cho loại container tương ứng
Trường hợp xếp dỡ nhiều Container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 4 container Flatrack).	Tương đương 1 container hàng theo tác nghiệp xếp dỡ tương ứng
Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt mức quy định trên, trường hợp thiết bị Cảng có thể đảm nhận được hoặc trường hợp Container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng phải thuê thiết bị ngoài hoặc phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng).	Thoả thuận
Một số trường hợp phụ thu đóng rút bổ sung (Theo đơn giá mục 7-8-9)	
Nhóm 1: Hàng bịch >500kg/bịch.	Tăng 10% cho loại container tương ứng
Nhóm 2: Đóng hàng từ Container trên xe chủ hàng vào Container tại bãi Cảng hoặc ngược lại.	Tăng 20% cho loại container tương ứng
Trường hợp phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng - bãi để đóng hàng hoặc ngược lại.	Tăng 50% cho loại container tương ứng

Nhóm 3: - Hàng hoá thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, trừ sâu, nhuộm, sơn, bột chì, quặng chì, bột than, xỉ măng bao, bông kính, phế liệu...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG code; - Cờ khô; - Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng điện tử, thiết bị máy tính, đá khối. - Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 2 xe/Container 20' và 3 xe/Container 40' - Hàng Container chung chủ - Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn nặng dưới 5 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời; - Hàng thùng, hàng thùng phuy; - Hàng nồi hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack; - Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng rút/hàng.	Tăng 50% cho loại container tương ứng
Nhóm 4: - Hàng gỗ cây, đá cục;	Tăng 100% cho loại container tương ứng
Nhóm 5: - Ớt khô; - Hàng gỗ khúc; - Hàng gia súc, gia cầm, vật tươi sống trong container. - Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược, ...) (trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code); - Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh;	Tăng 150% cho loại container tương ứng
Nhóm 6: - Đóng/rút hàng hoá từ xe tải lạnh vào container lạnh hoặc ngược lại	Tăng 200% cho loại container tương ứng
Nhóm 7: - Hàng bao, hàng trong Container lạnh	Tăng 50% cho container 20' và 100% cho container 40'
- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các nghiệp vụ nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu	100% cho mỗi lần rút (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)
- Đóng/rút hàng hoá từ container 20' sang 40' và ngược lại.	Tính mức cước đóng/rút đối với container 40'.

PHỤ LỤC 03: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo quyết định số 130 /2025/QĐ-HHIT ngày 25 / 08 /2025)

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%	Đơn giá gồm VAT 8%	Đơn giá gồm VAT 10%	Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
1	Phí cầu bến				USD/GT-giờ	S/O
	Tàu thủy đỗ tại cầu hoặc đỗ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu cảng	0.0031	0.0033	0.0034		
	Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời Cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	0.0060	0.0065	0.0066		
2	Dịch vụ buộc/ cời dây tại cầu tàu				USD/lần buộc dây hoặc cời dây	S/O
	- Dưới 3.000 GT	24.00	25.92	26.40		
	- Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	33.00	35.64	36.30		
	- Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	46.00	49.68	50.60		
	- Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	70.00	75.60	77.00		
	- Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	105.00	113.40	115.50		
	- Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT	160.00	172.80	176.00		
	- Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT	240.00	259.20	264.00		
	- Từ 50.000 GT trở lên	302.00	326.16	332.20		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
3	Dịch vụ hỗ trợ, hộ tống tàu							USD/giờ	S/O
	500 HP ≤ Công suất tàu lai < 800 HP	298.00		321.84		327.80			
	800 HP ≤ Công suất tàu lai < 1.300 HP	473.00		510.84		520.30			
	1.300 HP ≤ Công suất tàu lai < 1.800 HP	702.00		758.16		772.20			
	1.800 HP ≤ Công suất tàu lai < 2.200 HP	877.00		947.16		964.70			
	2.200 HP ≤ Công suất tàu lai < 3.000 HP	975.00		1,053.00		1,072.50			
	3.000 HP ≤ Công suất tàu lai < 4.000 HP	1,230.00		1,328.40		1,353.00			
	4.000 HP ≤ Công suất tàu lai < 5.000 HP	1,620.00		1,749.60		1,782.00			
	Công suất tàu lai ≥ 5.000 HP	2,430.00		2,624.40		2,673.00			
	Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng giá tối đa bằng 150% đơn giá mã số 3								
4	Xếp/ dỡ container							USD/Container	S/O, C/O hoặc chủ hàng
4.1	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng		
	- Container 20'	66.00	44.00	71.28	47.52	72.60	48.40		
	- Container 40'	97.00	62.00	104.76	66.96	106.70	68.20		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container 45'	108.00	68.00	116.64	73.44	118.80	74.80		
	- Đối với DG/FR/OT/OOG/OW	Tăng 50% cho loại container tương ứng							
4.2	Xếp dỡ, đảo chuyển container								
	- Trong cùng hầm tàu	25% mã cước 4 cho loại container tương ứng							
	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)	50% mã cước 4 cho loại container tương ứng							
	- Cùng một tàu (xếp xuống bờ và bốc lên cùng tàu)	100% mã cước 4 cho loại container tương ứng							
4.3	Xếp dỡ container quá cảnh, trung chuyển								
	- Container 20'	40.00	26.00	43.20	28.08	44.00	28.60		
	- Container 40'	58.00	37.00	62.64	39.96	63.80	40.70		
	- Container 45'	65.00	41.00	70.20	44.28	71.50	45.10		
	- Đối với DG/FR/OT/OOG/OW	Tăng 50% cho loại container tương ứng							
4.4	Xếp/dỡ sà lan đối với container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích								
	- Container 20'	15.00	15.00	16.20	16.20	16.50	16.50		
	- Container 40'	23.00	23.00	24.84	24.84	25.30	25.30		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
	- Container 45’	23.00	23.00	24.84	24.84	25.30	25.30		
	- Đối với DG/FR/OT/OOG/OW	Tăng 50% cho loại container tương ứng							
5	Giá dịch vụ lưu bãi								
	- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.								
	- Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày Container nhập vào bãi đến ngày Container xuất khỏi bãi.								
	- Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.								
5.1	Giá dịch vụ lưu bãi container	Hàng	Rỗng	Hàng	Rỗng	Hàng	Rỗng	USD/container/ngày	C/O hoặc chủ hàng
	+ Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4 (sau thời gian miễn)								
	- Container 20'	1.50	1.10	1.62	1.19	1.65	1.21		
	- Container 40', 45'	2.20	1.60	2.38	1.73	2.42	1.76		
	+ Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 11 (sau thời gian miễn)								
	- Container 20'	1.80	1.50	1.94	1.62	1.98	1.65		
	- Container 40', 45'	2.80	2.00	3.02	2.16	3.08	2.20		

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%		Đơn giá gồm VAT 8%		Đơn giá gồm VAT 10%		Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
	+ Từ ngày thứ 12 trở đi (sau thời gian miễn)								
	- Container 20'	2.80	2.20	3.02	2.38	3.08	2.42		
	- Container 40', 45'	4.20	3.20	4.54	3.46	4.62	3.52		
	Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải	Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng							
5.2	Thời gian miễn phí lưu bãi								
	- Container thông thường	Miễn phí 03 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)							
	- Container hàng hạ bãi chờ xuất	Miễn phí 05 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)							
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải	Không áp dụng miễn phí lưu bãi							
6	Dịch vụ thu phí cắm điện Container Lạnh							USD/container/giờ	C/O hoặc chủ hàng
	- Đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành container lạnh.								
	- Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ								
	- Container 20'	1.70		1.84		1.87			
	- Container 40', 45'	3.00		3.24		3.30			
	Đối với container lạnh nguy hiểm	Tăng 50% mã cước 6 cho loại container tương ứng							

Mã số	Dịch vụ	Đơn giá chưa gồm VAT, hoặc gồm VAT 0%	Đơn giá gồm VAT 8%	Đơn giá gồm VAT 10%	Đơn vị tính phí/ cước	Sử dụng dịch vụ
7	Kiểm tra container lạnh (PTI)				USD/container	C/O hoặc chủ hàng
	- Container 20'	42.00	45.36	46.20		
	- Container 40', 45'	60.00	64.80	66.00		
8	Giá dịch vụ tàu lai cứu hộ (ứng phó sự cố)	Thoả thuận				
9	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá	Thoả thuận				

=== *** ===

